TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH B	**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 44 /2019/DS-PT.
Ngày 24/ 4/2019.
"V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Bạch Đăng Thi.

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B***: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLPT-DS ngày 28/01/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2018/DS-ST ngày 07/12/2018 của Toà án nhân dân huyện YT có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐ-PT ngày 21/3/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2019/QĐ-PT ngày 02/4/2019 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 82/2019/TB-TA ngày 11/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã ĐV, huyện YT, tỉnh B.

2. Bị đơn: - Anh Phan Văn T1, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Bản Bình Minh, xã ĐV, huyện YT, tỉnh B.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Vũ Trọng Bình, luật sư thuộc Công ty luật TNHH Fanci - Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nghiêm Văn S, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã ĐV, huyện YT, tỉnh B.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Th - Là nguyên đơn; Ông Nghiêm Văn S- Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày: Do có quan hệ họ hàng với anh Phan Văn T1 và chị Đặng Thị H vào ngày 08/11/2017 bà đã cho vợ chồng anh T1, chị H vay số tiền là 130.500.000đ (*một trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*). Khi vay hai bên có giấy viết tay và anh T1 có ký vào tên vào phần người vay. Khi vay hai bên có thỏa thuận hẹn đến ngày 16/11/2017 sẽ trả cho bà 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) số còn lại anh T1 hẹn hết ngày 30/11/2017 sẽ trả nốt số tiền 80.500.000đ (*Tám mươi triệu năm trăm nghìn*). Nhưng đến hẹn anh T1 không trả cho bà mà lại chuyển nhà và vợ con đi ở nơi khác, bà đã gọi điện thoại và nhắn tin nhiều lần nhưng anh T1 không nghe. Nay bà yêu cầu vợ chồng anh T1 chị H phải trả bà số tiền 130.500.000đ (*một trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi theo lãi suất quá hạn của ngân hàng là 130.500.000đ x 0,75% x 03 tháng = 2.936.000đ, tổng là 133.436.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo bị đơn anh Phan Văn T1 trình bày: Anh và chị Đặng Thị H là vợ chồng hợp pháp, vợ chồng vẫn chung sống hòa thuận hạnh phúc, kinh tế phát triển chung. Anh với bà Th là quan hệ họ hàng vào khoảng tháng 9/2017 anh có gọi điện cho bà Th mang vào cho anh vay 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) về để đảo sổ ngân hàng, lúc đó vợ anh cũng ở nhà và biết việc này, khi vay không hẹn thời hạn trả và có thỏa thuận lãi suất là 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, khoảng 1 tháng sau anh bán bãi và gọi bà Th vào trả số tiền gốc là 50.000.000đ còn tiền lãi anh xin khất đi làm bao giờ có thì anh trả sau. Do hai bên chưa tính lãi nên anh không biết rõ bao nhiêu tiền anh chỉ áng chừng khoảng 4.500.000đ. Nay bà Th yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 130.500.000đ và 2.936.000đ tiền lãi anh không được vay nên anh không đồng ý trả.

Còn về giấy vay tiền viết ngày 08/11/2017 với nội dung vợ chồng anh vay của bà Th Sơn số tiền 130.500.000đ, anh không biết về giấy vay tiền và chữ ký tại phần người vay cũng không phải là của anh. Anh không yêu cầu giám định chữ ký. Đến nay anh xác định chỉ còn nợ lại bà Th khoảng 4.500.000đ tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo bị đơn chị Đặng Thị H trình bày:

Chị và anh Phan Văn T1 là vợ chồng, vợ chồng chị vẫn chung sống hòa thuận hạnh phúc, kinh tế phát triển chung. Gia đình chị với bà Th là quan hệ họ hàng. Vào khoảng tháng 9/2017 vợ chồng chị có vay của bà Th số tiền là 50.000.000đ về để đảo sổ ngân hàng, khi vay không hẹn thời hạn trả và có thỏa

thuận lãi suất là 3000đ/1.000.000đ/1 ngày, khoảng 1 tháng sau vợ chồng chị bán bãi và đã trả cho bà Th hết số tiền gốc là 50.000.000đ còn tiền lãi xin khất trả sau. Chị chỉ biết còn nợ lại khoảng 4.500.000đ tiền lãi, khi vay tiền và khi trả tiền hai bên chỉ nói miệng không có bất kỳ giấy tờ gì. Còn về giấy vay tiền viết ngày 08/11/2017 với nội dung vợ chồng chị vay của bà Th Sơn số tiền 130.500.000đ, chị không biết về giấy vay tiền và chữ ký tại phần người vay cũng không phải là chữ ký của chồng chị. Chị không yêu cầu giám định chữ ký. Nay bà Th yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền 130.500.000đ tiền gốc và 2.936.000đ tiền lãi chị không đồng ý trả vì vợ chồng chị không vay khoản vay này.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nghiêm Văn S trình bày:

Việc vay nợ giữa bà Th và anh T1, chị H ông không được biết, bà Th giấu ông cho vay, ông không liên quan. Sau này nếu Tòa án buộc anh T1 chị H trả số nợ này thì chỉ cần trả cho bà Th ông không liên quan.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bà Th là người dân tộc thiểu số, được miễn án phí nhưng Tòa án cho bà Th nộp án phí, không giải thích trợ giúp pháp lý cho bà Th, không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với chị H.

Về nội dung: Tại Kết luận giám định của bộ quốc phòng kết luận dạng chữ viết "Tán và Phan Văn Tán" không phải là cùng một người ký viết ra; Kết luận giám định không phải là chứng cứ duy nhất, anh T1, chị H đều thừa nhận số tiền 50.000.000đ vay vẫn còn nợ lại khoảng 4.500.000đ tiền lãi. Tất cả các lời khai và biên bản lấy lời khai trên đều thừa nhận có vay có trả nhưng lại không có chứng cứ thể hiện việc này; Các kết luận giám định tuy khẳng định không phải là chữ ký của anh T1 nhưng đây không phải là chứng cứ quyết định vì bà Th còn có các giấy vay tại các lần khác nhau có chữ ký của chị H cộng các lần vay vào thì tổng số là 120.000.000đ và hơn 10.000.000đ tiền lãi là khớp với khoản tiền mà bà Th khởi kiện là 130.500.000đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Thoa số tiền gốc 130.500.000đ và lãi suất 1,7%/ tháng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 49/DSST ngày 07/12/2018 của Toà án nhân dân huyện YT đã quyết định:Áp dụng Điều 463, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 161 Điều 271, Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th yêu cầu anh Phan Văn T1 và chị Đặng Thị H trả số tiền gốc là 130.500.000đ và tiền lãi phát sinh 2.936.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 20/12/2018, bà Nguyễn Thị Th là nguyên đơn, ông Nghiêm Văn S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, bà Th được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, ông S đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện YT giải quyết lại do có những vi phạm về tố tụng. Trường hợp không hủy án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nói trên và buộc anh T1, chị H phải chuyển trả cho bà số tiền gốc đã vay là 120.000.000đồng và lãi suất.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn là bà Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kởi kiện và không rút kháng cáo. Anh T1, chị H là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Nguyễn Thị Th, ông Nghiêm Văn S trình bày: Đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ khác mà bà đã nộp buộc anh T1, chị H phải trả bà Th số tiền 120.000.000đồng tiền gốc đã vay. Việc Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà là không có căn cứ.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà Th là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, được miễn án phí nhưng Tòa án vẫn yêu cầu bà Th nộp tiền tạm ứng án phí. Bà Th không được giải thích quyền trợ giúp pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bà Th làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh mà để chị H đi nước ngoài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của phía nguyên đơn. Các kết luận giám định tuy khẳng định không phải là chữ ký của anh T1 nhưng đây không phải là căn cứ quyết định vì bà Th còn các giấy vay tại các lần khác nhau có chữ ký của chị H, cộng các lần vay vào thì tổng là 120.000.000đồng và hơn 10.000.000đồng tiền lãi là khớp với khoản tiền mà bà Th khởi kiện là 130.500.000đồng. Trước khi xét xử sơ thẩm bà Th đã nộp những tài liệu là các giấy vay tiền trước đó để chứng minh nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, không cho đối chất nội dung này. Đề nghị hủy toàn bộ bản án giao cho cấp sơ thẩm giải quyết lại. Trường hợp không hủy án đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc anh T1, chị H phải trả cho bà Th số tiền như bà Th khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử, giữ nguyên bản án sơ thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th.

Bà Th được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Phan Văn T1, chị Đặng Thị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1, chị H.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th và ông Nghiêm Văn S thì thấy:

[2.1]. Về giấy vay tiền ngày 08/11/2017 có nội dung anh Phan Văn T1 và chị Đặng Thị H có vay của cô Thoa Sơn cùng bản số tiền 130.500.000đ (một trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng) hẹn đến ngày 16/11/2017 dương lịch anh T1 trả 50.000.000đ còn số nợ lại sẽ hẹn hết tháng 11 thanh toán hết. Tại phần người vay có chữ ký " Tám" và "Phan Văn T1". Sau khi Tòa án tiến hành làm việc với phía bị đơn anh T1 và chị H đều không thừa nhận chữ ký tại phần người vay trong giấy vay tiền ngày 08/11/2017 không phải của anh T1 và vợ chồng anh T1, chị H cũng không về biết gì về khoản vay này.

[2.2]. Phía nguyên đơn bà Th khẳng định đây tại phần dưới mục "người vay ký" của giấy vay tiền có chữ ký "Tám" và chữ viết "Phan Văn T1" là của anh T1 và làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký "Tám" và chữ viết "Phan Văn T1". Ngày 02/3/2018 Tòa án nhân dân huyện YT ra Quyết định trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an hình sự tỉnh B Bắc Giang, Quyết định trưng cầu giám định tại Viện khoa học hình sự Bộ công an, Quyết định trưng cầu giám định tại phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng. Tại các kết luận giám định đều kết luận chữ ký và chữ viết tại mục người vay ký trên giấy vay tiền ngày 8/11/2017 không phải của anh Phan Văn T1.

Đối với việc bà Th cho rằng khoản vay ngày 08/11/2017 là tổng của các khoản vay trước đó Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà Th là yêu cầu Tòa án giải quyết khoản vay ngày 08/11/2017, Tòa án đã thụ lý yêu cầu này, mặt khác các khoản vay này là độc lập và bà Th không có căn cứ chứng minh đã chuyển hóa các khoản vay này thành khoản vay ngày 08/11/2017, do đó yêu cầu của bà Th không có căn cứ để chấp nhận. Đối với khoản vay ngày 08/11/2017 không có chữ ký của chị H, anh Phương. Ngày 22/02/2018 Tòa án mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà Th mới trình bày khoản vay ngày 08/11/2007 là chốt số tiền của các khoản vay nhỏ nhưng những khoản vay này là chữ ký của anh Phương, chị H.

Đến ngày 05/11/2018 sau thời điểm mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ bà Hồng mới nộp các giấy này và không có đơn đề nghị anh T1, chị H, anh Phương phải liên đới trả nợ đối với các khoản vay trước đó nên không có căn cứ để xem xét. Trường hợp bà Th khởi kiện các khoản vay ngày 09/6/2016 chị H vay là 10.000.000đ; ngày 23/3/2017 anh Phan Văn Phương vay 10.000.000đ; ngày 24/6/2017 chị H vay 50.000.000đ; ngày 22/10/2016 chị H vay 30.00.000đ; ngày 14/7/2016 chị H vay 20.000.000đ sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

[2.3]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th và ông Nghiêm Văn S giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Th được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4]. Về chi phí giám định: Do yêu cầu của bà Th không được chấp nhận nên bà Th phải chịu số tiền chi phí giám định là 11.350.000đồng.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th và ông Nghiêm Văn S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Áp dụng Điều 463, Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 161 Điều 271, Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th yêu cầu anh Phan Văn T1 và chị Đặng Thị H trả số tiền gốc là 130.500.000đ và tiền lãi phát sinh 2.936.000đ.

2. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Th, hoàn trả bà Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.335.000đ tại biên lai thu số AA/2014/0004126 ngày 09/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YT.

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Th.

- Buộc ông Nghiêm Văn S phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ đi số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ông S đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002161 ngày 28/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YT. Xác nhận ông S đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

3.Về chi phí giám định: Bà Th phải chịu chi phí giám định 11.350.000đ xác nhận bà Th đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện YT;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện YT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà